**Phụ lục 4: Bảng so sánh nội dung quy định của các Thông tư hiện hành và dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung**

*(kèm theo công văn số 35/CHK-QLHĐB ngày 03/01/2025 của Cục HKVN)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thông tư 10/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT** | | | | | | | | **Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung** | | | | | | |
| **B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NĂNG ĐỊNH** | | | | | | | | **B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NĂNG ĐỊNH** | | | | | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Thời lượng tối thiểu**  **(Tiết)** | **Trong đó** | | | | **Ôn tập kiểm tra** | **STT** | **Nội dung** | **Thời lượng tối thiểu**  **(Tiết)** | **Trong đó** | | | **Ôn tập kiểm tra** |
| **Thực hành** | **Lý thuyết** | | **OJT** | **Thực hành** | **Lý thuyết** | **OJT** |
| **I** | **Nhân viên không lưu** |  |  |  | |  |  | **I** | **Nhân viên không lưu** |  |  |  |  |  |
| 2 | Kiểm soát đường dài | 1600 | 320 | 640 | | 560 | 80 | 2 | Kiểm soát đường dài không có giám sát ATS/có giám sát ATS | 1600 | 320 | 640 | 560 | 80 |
| **C. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHUYỂN LOẠI NĂNG ĐỊNH** | | | | | | | | **C. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHUYỂN LOẠI NĂNG ĐỊNH** | | | | | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Thời lượng tối thiểu**  **(Tiết)** | **Trong đó** | | | | **Ôn tập kiểm tra** | **STT** | **Nội dung** | **Thời lượng tối thiểu**  **(Tiết)** | **Trong đó** | | | **Ôn tập kiểm tra** |
| **Thực hành** | | **Lý thuyết** | **OJT** | **Thực hành** | **Lý thuyết** | **OJT** |
| **I** | **Nhân viên không lưu** |  |  | |  |  |  | **I** | **Nhân viên không lưu** |  |  |  |  |  |
| 1 | Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tiếp cận | 355 | 95 | | 160 | 90 | 10 | 1 | Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS | 355 | 95 | 160 | 90 | 10 |
| **Thông tư 10/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT** | | | | | | | | **Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung** | | | | | | |
| 2 | Từ vị trí kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát tiếp cận giám sát ATS | 220 | 40 | | 80 | 90 | 10 | 2 | Từ vị trí kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát tiếp cận giám sát ATS | 220 | 40 | 80 | 90 | 10 |
| 4 | Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát đường dài | 390 | 80 | | 120 | 180 | 10 | 4 | Từ các vị trí kiểm soát không lưu về vị trí kiểm soát đường dài không có giám sát ATS | 390 | 80 | 120 | 180 | 10 |
| 5 | Từ vị trí kiểm soát đường dài không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát đường dài giám sát ATS | 220 | 40 | | 80 | 90 | 10 | 5 | Từ vị trí kiểm soát đường dài không có giám sát ATS sang vị trí kiểm soát đường dài giám sát ATS | 220 | 40 | 80 | 90 | 10 |
|  | | | | | | | | | *Ghi chú:*  - Đối với nhân viên không lưu chuyển loại từ các vị trí kiểm soát không lưu sang vị trí kiểm soát tiếp cận giám sát ATS:  *+ Huấn luyện chương trình tại số thứ tự 01 Mục 4 Phần C Phụ lục 05: Huấn luyện lý thuyết và thực hành, sau đó ôn tập và kiểm tra; không thực tập tại vị trí làm việc (OJT) do hiện tại không có môi trường thực tập OJT; không yêu cầu năng định kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS;*  *+ Tiếp tục huấn luyện chuyển loại sang vị trí kiểm soát tiếp cận giám sát ATS tại số thứ tự 02 Mục 4 Phần C Phụ lục 05, sau đó tham dự sát hạch năng định kiểm soát tiếp cận giám sát ATS.*  - Đối với nhân viên không lưu chuyển loại từ các vị trí kiểm soát không lưu sang vị trí kiểm soát đường dài giám sát ATS:  *+ Huấn luyện chương trình tại số thứ tự 04 Mục 4 Phần C Phụ lục 05: Huấn luyện lý thuyết và thực hành, sau đó ôn tập và kiểm tra; không thực tập tại vị trí làm việc (OJT) do hiện tại không có môi trường thực tập OJT; không yêu cầu năng định kiểm soát đường dài không có giám sát ATS;*  *+ Tiếp tục huấn luyện chuyển loại sang vị trí kiểm soát đường dài giám sát ATS tại số thứ tự 05 Mục 4 Phần C Phụ lục 05, sau đó tham dự sát hạch năng định kiểm soát đường dài giám sát ATS.* | | | | | |